

ĐỀ ÁN

TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON NĂM 2024

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

- Tên cơ sở đào tạo: Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Mã trường: C52
- Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):

Stt	Loại cơ sở đào tạo	Tên cơ sở đào tạo	Địa điểm	Diện tích đất	Diện tích xây dựng
1	Cơ sở đào tạo chính	Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa-Vũng Tàu	Số 689, đường CMT8, P. Long Toàn, TP. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	32000 m ²	7446m ²

- Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo (Website):

<http://www.cdspbrvt.edu.vn/>

- Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):

- Facebook: <https://www.facebook.com/cdspbrvt.tuyensinh>

- Zalo: 0987.681.634

- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02543.826.644 - 0987.681.634

- Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp:

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của trường:

<http://www.cdspbrvt.edu.vn/chitiettin.aspx?matin=4275&manhom=15>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên					
Giáo dục mầm non	Cao Đẳng	205	115	85	97.5%

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	2022		X	X	
2	2023		X	X	

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất.

TT	Lĩnh vực/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		120	119		138	123	
1.1	Đào tạo giáo viên							
1.1.1	Giáo dục Mầm non		120	119		138	123	
1.1.1.1	Ngữ văn, Toán học, Năng khiếu	- 100 (Điểm thi tốt nghiệp THPT; - 405 (Điểm thi tốt nghiệp THPT + Năng khiếu.	40	42	17.0	50	43	18.0
	Ngữ văn, Toán học, Giáo dục công dân							
	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục công dân							
	Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh							
1.1.1.2	Ngữ văn, Toán học, Năng khiếu	- 200 (Điểm học bạ THPT; - 406 (Điểm học bạ THPT + Năng khiếu.	76	77	19.5	84	80	21.5
	Ngữ văn, Toán học, Giáo dục công dân							
	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục công dân							
	Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh							

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của Trường:

<http://www.cdspbrvt.edu.vn/chitiettin.aspx?matin=4405&manhom=17>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.	Giáo dục Mầm non	51140201	181/QĐ-BGDĐT-ĐH&SĐH	13/01/2004	5935/QĐ-BGDĐT	22/12/2010	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2004	2023

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Phụ lục 1)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<http://www.cdspbrvt.edu.vn/chitiettin.aspx?matin=4407&manhom=17>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của trường:

<http://www.cdspbrvt.edu.vn/chitiettin.aspx?matin=4408&manhom=71>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của Trường:

<http://www.cdspbrvt.edu.vn/chitiettin.aspx?matin=4408&manhom=71>

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của Trường:

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của Trường:

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Thí sinh đã tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Thường trú tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Phương thức 1: Xét tuyển dựa trên điểm thi tốt nghiệp THPT từ năm 2022.
- Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT (học bạ).
- Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực chuyên của trường ĐH Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, trường ĐH Sư phạm Hà Nội, ĐH Quốc gia Hà Nội, ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh năm 2024.
- Phương thức 4: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Trường.
- *Tổ hợp M00, kết hợp xét tuyển môn Văn, Toán với thi tuyển môn Năng khiếu (Đọc diễn cảm, Hát). Các tổ hợp khác xét tuyển 3 môn.*

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo (dự kiến)

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ¹ 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Cao đẳng	51140201	Giáo dục Mầm non	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG	48	Ngữ văn , Toán học, Giáo dục công dân	VA	Ngữ văn , Địa lý, Giáo dục công dân	VA	Ngữ văn , Toán học, Tiếng Anh	VA
2	Cao đẳng	51140201	Giáo dục Mầm non	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	80	Ngữ văn , Toán học, Giáo dục công dân	VA	Ngữ văn , Địa lý, Giáo dục công dân	VA	Ngữ văn , Toán học, Tiếng Anh	VA
3	Cao đẳng	51140201	Giáo dục Mầm non	405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	10	Ngữ văn, Toán học, Năng khiếu (Độc diễn cảm-Hát)	NK				
4	Cao đẳng	51140201	Giáo dục Mầm non	406	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	10	Ngữ văn, Toán học, Năng khiếu (Độc diễn cảm-Hát)	NK				
5	Cao	51140201	Giáo dục	402	Sử dụng kết quả	1						

¹ Tổ hợp xét tuyển được hiểu là: Tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT, kết quả học tập cấp THPT hoặc các thông tin khác do trường tự khai báo.

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ¹ 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
	đăng		Mầm non		đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển							
6	Cao đẳng	51140201	Giáo dục Mầm non	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1						

1.5. Ngưỡng đầu vào

- Xét theo điểm thi tốt nghiệp THPT: do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.
- Xét theo điểm học bạ THPT: Học lực lớp 12 loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6.5 trở lên.

- Xét theo điểm thi đánh giá năng lực của trường ĐH Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, trường ĐH Sư phạm Hà Nội, ĐH Quốc gia Hà Nội, ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh năm 2024: Đạt từ 40% trở lên so với điểm tối đa của từng kì thi.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ Nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

1.6.1. Mã số trường: C52

1.6.2. Mã số ngành, tổ hợp xét tuyển

Tổ hợp xét tuyển ngành Giáo dục Mầm non năm 2024 (môn in đậm trong tổ hợp xét tuyển là môn thi chính) như sau:

STT	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển năm 2024	Mã tổ hợp môn
1	Giáo dục Mầm non	51140201	Ngữ văn, Toán học, Năng khiếu (Đọc diễn cảm-Hát)	M00
			Ngữ văn , Toán học, Giáo dục công dân	C14
			Ngữ văn , Địa lý, Giáo dục công dân	C20
			Ngữ văn , Toán học, Tiếng Anh	D01

Ghi chú: Môn Năng khiếu được nhân hệ số 2 khi xét tuyển và điểm được quy về thang điểm 30.

1.6.3. Quy định về mức chênh lệch giữa các tổ hợp xét tuyển

Trường tổ chức xét tuyển với tổng điểm bằng nhau cho tất cả các tổ hợp môn thuộc một ngành xét tuyển.

1.6.4. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

- Trong trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau thì sẽ ưu tiên cho thí sinh có điểm môn chính cao hơn.

- Trong trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau và có điểm môn chính bằng nhau thì sẽ ưu tiên cho thí sinh có tổng điểm 3 bài thi/ môn thi cao hơn (không tính điểm ưu tiên)

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

Những thí sinh đăng ký xét tuyển theo tổ hợp M00:

- Tham dự kỳ thi môn Năng khiếu (Đọc diễn cảm, Hát) do trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa-Vũng Tàu tổ chức;

- Sử dụng kết quả thi môn Năng khiếu của trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh năm 2024.

Các tổ hợp khác sau khi thí sinh trúng tuyển nhà trường sẽ tổ chức kiểm tra dị tật, dị hình, nói ngọng, nói lắp v.v..

1.7.1. Thời gian đăng ký xét tuyển

Đợt 1:

- Thời gian nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thời gian đăng ký dự thi môn Năng khiếu: Từ ngày 26/01/2024 đến ngày 12/7/2024.

Đợt 2: Nếu còn chỉ tiêu, nhà trường sẽ thông báo kế hoạch cụ thể trên website của nhà trường.

1.7.2. Hình thức đăng ký xét tuyển

- Đăng ký trực tuyến trên phần mềm của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc địa điểm thu nhận hồ sơ dự thi tốt nghiệp THPT 2024 hoặc chuyển phát nhanh qua đường bưu điện. Thí sinh đăng ký tổ hợp M00 phải đăng ký dự thi môn Năng khiếu trực tiếp tại trường.

- Đăng ký trực tiếp tại trường hoặc chuyển phát nhanh qua đường bưu điện.

- Đăng ký trực tuyến trên Website của trường.

1.7.3. Địa điểm nhận hồ sơ ĐKXT

- Địa chỉ: Phòng Đào tạo và Hợp tác Quốc tế (Phòng 301), Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa-Vũng Tàu, Số 689, Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường Long Toàn, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Điện thoại: 02543.826644

1.7.4. Tiêu chí xét tuyển

- Điểm xét tuyển = Tổng điểm ba môn + Điểm ưu tiên (nếu có).

- Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT (Học bạ): Điểm xét tuyển của mỗi môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình của các năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 của lớp 12.

- Nguyên tắc xét tuyển: Lấy điểm xét tuyển từ cao xuống thấp.

1.7.5. Lịch tuyển sinh chung

Lịch tuyển sinh của Trường căn cứ theo lịch tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

1.8.1. Ưu tiên

Trường thực hiện chính sách ưu tiên trong tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa – Vũng Tàu.

1.8.2. Xét tuyển thẳng

Ngoài các đối tượng xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa – Vũng Tàu.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển (Dự kiến)

20.000 đồng/01 nguyện vọng đăng ký xét tuyển.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Được nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt trong toàn khóa học theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Đợt 1:	Theo kế hoạch tuyển sinh của bộ Giáo dục và Đào tạo
2	Đợt 2:	Nếu còn chỉ tiêu nhà trường sẽ thông báo cụ thể trên Website của nhà trường

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

Theo Quy chế tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa – Vũng Tàu.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 41.141.701.604 đồng.

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 5.920.000 đồng.

1.15. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

2. Tuyển sinh đào cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa-Vũng Tàu không tuyển sinh, đào tạo.

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: (Mẫu số 1)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<http://www.cdspbrvt.edu.vn/Danhsachtin.aspx?manhom=72>

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa:

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

Cán bộ kê khai

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Nguyễn Khắc Thiện
- Dt: 0908917876; Email:
thienvt78@gmail.com

TS. Phan Thế Hải

Mẫu số 01: Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học**III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm:**

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSDT: <http://www.cdspbrvt.edu.vn/news/lgroupnew.asp?opt=72>

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa-Vũng Tàu không tuyển sinh, đào tạo.

2. Tuyển sinh đào tạo cao đẳng vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên**1.1. Đối tượng tuyển sinh**

Đã tốt nghiệp Trung cấp Sư phạm Mầm non và đã có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển hoặc thi tuyển.

- Xét tuyển: Dựa trên kết quả học tập hệ trung cấp.

- Thi tuyển: Gồm 3 môn thi sau:

- Môn 1: Tâm lý - Giáo dục.

- Môn 2: Phương pháp phát triển ngôn ngữ và làm quen với tác phẩm văn học.

- Môn 3: Phương pháp khám phá khoa học về môi trường xung quanh.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.	Cao đẳng	51140201	Giáo dục Mầm non	403	- Xét tuyển hoặc thi tuyển	200	181/QĐ-BGDĐT-ĐH&SĐH	13/01/2004	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2007

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Theo Quy chế Tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa – Vũng Tàu.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của Trường:

Theo Quy chế Tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa – Vũng Tàu.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển;
Theo Quy chế Tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa – Vũng Tàu.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Theo quy định của Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa – Vũng Tàu.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Theo quy định hiện hành.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Đợt 1:	Trong tháng 6/2024.
2	Đợt 2:	Nếu còn chỉ tiêu nhà trường sẽ thông báo cụ thể trên Website

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

- Theo Quy chế Tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa – Vũng Tàu.

1.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Mẫu số 02: Tuyển sinh đào tạo từ xa

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa:

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa-Vũng Tàu không tuyển sinh, đào tạo.

PHỤ LỤC

(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2024)

Phụ lục 01:

CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2023 *(Người học)*

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		0
1	Tiến sĩ		0
1.1	Tiến sĩ chính quy		
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài		
2	Thạc sĩ		0
2.1	Thạc sĩ chính quy		

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài		
B	ĐẠI HỌC		0
3	Đại học chính quy		0
3.1	Chính quy		0
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài		
4	Đại học vừa làm vừa học		0
4.1	Vừa làm vừa học		
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
5	Từ xa		
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON		363
6	Cao đẳng chính quy		363
6.1	Chính quy	51140201	363
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy	51140201	0
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	51140201	0
7	Cao đẳng vừa làm vừa học		0
7.1	Vừa làm vừa học	51140201	0
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học	51140201	0
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	51140201	0

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 32000 m²

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 720
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 11.5 m²/sinh viên.

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1.	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	89	7446
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	1150
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	6	900
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	9	660
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	38	2332
1.5.	Số phòng học đa phương tiện	7	504
1.6.	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	26	1900
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	1	654
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	11	1627
	Tổng		9727

2.2 Các thông tin khác

Thông kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1	Khu thí nghiệm I	Hóa chất	Khối ngành 1
2	Phòng thí nghiệm Sinh học	Thiết bị thực hành, thí nghiệm sinh học, thí nghiệm ảo	Nhóm ngành 1
3	Phòng thực hành Mỹ Thuật	Các giá vẽ, Tượng mẫu, tranh, hình mẫu	Nhóm ngành 1
4	Phòng thực hành Công nghệ may	Máy may, máy vắt sổ, Kéo, bàn cắt và các thiết bị kèm theo	Nhóm ngành 1
5	Phòng thực hành Múa	Gương, giá đỡ, Tivi nối mạng	Nhóm ngành 1
6	Phòng thí nghiệm Điện Kỹ thuật	Thiết bị điện kỹ thuật	Nhóm ngành 1
7	Phòng thí nghiệm Điện tử	Thiết bị điện tử	Nhóm ngành 1
8	Phòng thực hành Nhạc	Đàn Piano, đàn ghi ta, Các thiết bị âm thanh và các thiết bị kèm theo	Nhóm ngành 1
9	Phòng thực hành Tin học	Máy vi tính, Màn hình Tivi lớn, Các thiết bị mạng, Thiết bị âm thanh và thiết bị phụ trợ khác, Các phần mềm học tập	Nhóm ngành 1, 3, 7
10	Phòng thí nghiệm Hóa học	Thiết bị thí nghiệm hóa học, Hóa chất,	Nhóm ngành 1

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		Thiết bị thí nghiệm ảo	
11	Phòng thí nghiệm Vật lý đại cương	Thiết bị vật lý đại cương	Nhóm ngành 1
12	Phòng thực hành Ngoại ngữ (P.Lab)	Máy vi tính, Màn hình Tivi lớn, Các thiết bị mạng, Thiết bị âm thanh và thiết bị phụ trợ khác, Các phần mềm học tập, Loa, Tai nghe và các thiết bị kèm theo, Phần mềm học ngoại ngữ	Nhóm ngành 1, 3, 7
13	Phòng thực hành dinh dưỡng	Dụng cụ nấu ăn, bếp liên hoàn, hệ thống vệ sinh thực phẩm	Nhóm ngành 1

3. Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Biền Thị Hoàng Anh		Thạc sĩ	Địa lý học	Giáo dục mầm non	
2	Bùi Quang Trường		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam	Giáo dục mầm non	
3	Đào Thị Hiền		Thạc sĩ	Tâm lý học giáo dục	Giáo dục mầm non	
4	Hoàng Thị Minh		Thạc sĩ	Chính trị học	Giáo dục mầm non	
5	Huỳnh Thị Thùy Trang		Thạc sĩ	Tâm lý học	Giáo dục mầm non	
6	Khuong Thị Bích Diệp		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh	Giáo dục mầm non	
7	Lê Hoài Thu		Thạc sĩ	Giáo dục Mầm non	Giáo dục mầm non	
8	Lê Kim Lộc		Đại học	Âm nhạc	Giáo dục mầm non	
9	Lê Thị Bích Mai		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học	Giáo dục mầm non	

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
10	Lê Thị Trung		Thạc sĩ	Giáo dục Tiểu học	Giáo dục mầm non	
11	Lương Hồ Vũ		Đại học	Giáo dục Thể chất	Giáo dục mầm non	
12	Ngô Thị Vân Anh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học	Giáo dục mầm non	
13	Nguyễn Công Long		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Giáo dục mầm non	
14	Nguyễn Đăng Lực		Thạc sĩ	Quản lý thể dục thể thao	Giáo dục mầm non	
15	Nguyễn Diễm Nhung		Đại học	Kỹ thuật nữ công	Giáo dục mầm non	
16	Nguyễn Huy Phương		Tiến sĩ	Chính trị học	Giáo dục mầm non	
17	Nguyễn Khắc Thiện		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Giáo dục mầm non	
18	Nguyễn Thị Hồng Lam		Thạc sĩ	Tâm lý học	Giáo dục mầm non	
19	Nguyễn Thị Huyền		Thạc sĩ	Văn học	Giáo dục mầm non	
20	Nguyễn Thị Huyền Nhi		Thạc sĩ	Giáo dục Đặc biệt	Giáo dục mầm non	
21	Nguyễn Thị Mai Hoa		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	Giáo dục mầm non	

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
22	Nguyễn Thị Mỹ Dung		Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản	Giáo dục mầm non	
23	Nguyễn Thị Thanh Diệu		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh	Giáo dục mầm non	
24	Nguyễn Thị Thanh Thủy		Thạc sĩ	Triết học	Giáo dục mầm non	
25	Nguyễn Văn Hảo		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Giáo dục mầm non	
26	Nguyễn Văn Kiên		Thạc sĩ	Chính trị học	Giáo dục mầm non	
27	Nguyễn Văn Tráng		Thạc sĩ	Chính trị học	Giáo dục mầm non	
28	Phạm Phi Hùng		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	Giáo dục mầm non	
29	Phạm Văn Hiếu		Thạc sĩ	Tâm lý học	Giáo dục mầm non	
30	Phùng Thị Sinh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh	Giáo dục mầm non	
31	Trần Thị Bích Huyền		Thạc sĩ	Giáo dục Mầm non	Giáo dục mầm non	
32	Trần Thị Mai Nhi		Thạc sĩ	Giáo dục Mầm non	Giáo dục mầm non	
33	Trần Thị Thúy Hà		Thạc sĩ	Giáo dục Mầm non	Giáo dục mầm non	

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
34	Trần Thu Hiền		Thạc sĩ	Tâm lý học	Giáo dục mầm non	
35	Võ Thị Hoài Hương		Thạc sĩ	Giáo dục Mầm non	Giáo dục mầm non	
36	Trần Thị Hải Yến		Thạc sĩ	Giáo dục Mầm non	Giáo dục mầm non	

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học